

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
các huyện, thành phố, thị xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 166/NQ-HĐND ngày 04/5/2024, số 173/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (bổ sung) từ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030: huyện Lộc Hà tại Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; huyện Hương Sơn tại Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022; thị xã Kỳ Anh tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; thành phố Hà Tĩnh tại Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; huyện Thạch Hà tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; huyện Kỳ Anh tại Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; thị xã Hồng Lĩnh tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; huyện Đức Thọ tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022; huyện Can Lộc tại Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 18/10/2022; huyện Vũ Quang tại Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; huyện Hương Khê tại Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; huyện Nghi Xuân tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 và huyện Cẩm Xuyên tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18/01/2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời

kỳ 2021 - 2030: huyện Hương Khê tại Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; huyện Kỳ Anh tại Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 03/12/2023; thành phố Hà Tĩnh tại các Quyết định: số 516/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 và số 1862/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; huyện Lộc Hà tại Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 và huyện Cẩm Xuyên tại Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3902/TTr-STMMT ngày 05/9/2024 (kèm theo đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Văn bản số 70/TTr-UBND ngày 05/8/2024; UBND huyện Cẩm Xuyên tại Văn bản số 3138/TTr-UBND ngày 05/8/2024; UBND huyện Thạch Hà tại Văn bản số 2159/TTr-UBND ngày 08/8/2024; UBND huyện Can Lộc tại Văn bản số 85/TTr-UBND ngày 06/8/2024; UBND huyện Lộc Hà tại Văn bản số 59/TTr-UBND ngày 02/8/2024; UBND huyện Nghi Xuân tại Văn bản số 4377/TTr-UBND ngày 08/8/2024; UBND huyện Đức Thọ tại Văn bản số 2398/TTr-UBND ngày 02/8/2024; UBND huyện Hương Sơn tại Văn bản số 114/TTr-UBND ngày 02/8/2024; UBND huyện Vũ Quang tại Văn bản số 104/TTr-UBND ngày 02/8/2024; UBND huyện Hương Khê tại Văn bản số 136/TTr-UBND ngày 12/8/2024; UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Văn bản số 102/TTr-UBND ngày 05/8/2024; UBND thị xã Kỳ Anh tại Văn bản số 2344/UBND-TNMT ngày 02/8/2024; UBND thành phố Hà Tĩnh tại Văn bản số 116/TTr-UBND ngày 06/8/2024 và Văn bản số 123/TTr-UBND ngày 05/9/2024); thực hiện Kết luận của UBND tỉnh tại Phiên họp ngày 20/9/2024 (Thông báo số 430/TB-UBND ngày 20/9/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố, thị xã.

Chi tiết danh mục công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2024 và tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố, thị xã theo các Phụ lục từ 1.1 đến 1.13 và 2.1 đến 2.13 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. UBND các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Lộc Hà, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan liên quan về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định, thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.
- Cập nhật vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định, thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Lộc Hà, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL, NL₄.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Phụ lục 1.1: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Kỳ Anh

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
A	Công trình, dự án đề xuất bổ sung	49,76		49,76	6,29			43,47	
I	Đất an ninh	0,20		0,20				0,20	
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Đồng
II	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17		0,17				0,17	
1	Xây dựng trạm y tế xã Kỳ Đồng	0,17		0,17				0,17	Xã Kỳ Đồng
III	Đất ở tại nông thôn	2,29		2,29	2,29				
1	Khu dân cư vùng Đồng Ai, thôn Vĩnh Phú	0,84		0,84	0,84				Xã Kỳ Khang
2	Đất ở khu vực Đập Cương	1,45		1,45	1,45				Xã Kỳ Hải
IV	Đất nông nghiệp khác	40,00		40,00				40,00	
1	Trang trại tổng hợp	10,00		10,00				10,00	Xã Kỳ Tân
2	Dự án Bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm NT mới (Tổng diện tích 132,42ha, trong đó: RSX 102,42ha hiện trạng; NKH 30ha)	30,00		30,00				30,00	Xã Kỳ Sơn
V	Đất thương mại dịch vụ	6,75		6,75	4,00			2,75	
1	Đất thương mại dịch vụ xã Kỳ Hải	2,80		2,80	0,80			2,00	Xã Kỳ Hải
2	Đất thương mại dịch vụ xã Kỳ Tân	0,45		0,45				0,45	Thôn Tân Thắng, xã Kỳ Tân
3	Đất thương mại dịch vụ theo QH phân khu Kỳ Đồng	3,50		3,50	3,20			0,30	Xã Kỳ Đồng
4	Đất thương mại dịch vụ xã Lâm Hợp	0,10		0,10				0,10	Thôn Hải Hà, xã Lâm Hợp
VI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,35		0,35				0,35	
1	Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ	0,35		0,35				0,35	Xã Kỳ Tân

	cây trồng vật nuôi huyện Kỳ Anh								
B	Công trình trong KHSDĐ đề xuất điều chỉnh	1,50		1,50				1,50	
I	Đất ở nông thôn	1,50		1,50				1,50	
1	Đất ở nông thôn tại vùng Cửa Ông Giáp thôn Đông Xuân	0,90		0,90				0,90	Xã Kỳ Tây Điều chỉnh ranh giới
2	Đất ở nông thôn Khe Cầu	0,60		0,60				0,60	Xã Kỳ Tây Điều chỉnh ranh giới
	Tổng: 13 công trình, dự án	51,26		51,26	6,29			44,97	

Phụ lục 1.2: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Cẩm Xuyên

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất ở tại nông thôn	1,05		1,05	1,05				
1	Đất ở tại nông thôn, thôn Bộc Nguyên	0,50		0,50	0,50			Thôn Bộc Nguyên, xã Cẩm Thạch	
2	Đất ở tại nông thôn, thôn Na Trung	0,55		0,55	0,55			Thôn Na Trung, Xã Cẩm Thạch	
II	Đất công trình năng lượng	2,22		2,22				2,22	
1	Nhà máy điện mặt trời Yên Hòa (cho thuê phần diện tích đất còn lại theo quy hoạch)	2,22		2,22				2,22	Xã Yên Hòa
	Tổng: 03 công trình, dự án	3,27		3,27	1,05			2,22	

Phụ lục 1.3: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Thạch Hà

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất an ninh	0,59		0,59				0,59	
1	Đất trụ sở Công an xã	0,18		0,18				0,18	Xã Thạch Sơn
2	Đất trụ sở Công an xã	0,20		0,20				0,20	Xã Thạch Hội
3	Đất trụ sở Công an xã	0,21		0,21				0,21	Xã Tượng Sơn
II	Đất giao thông	0,60		0,60				0,60	
1	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà	0,60		0,60				0,60	Xã Thạch Lạc
III	Đất công trình năng lượng	0,23		0,23	0,18			0,05	
1	Xây dựng xuất tuyến mạch kép 22kV 471&473 và xuất tuyến 35kV 371 sau TBA 110kV Hà Tĩnh.	0,04		0,04	0,03			0,01	Xã Tân Lâm Hương
2	Xây dựng xuất tuyến 475 sau TBA 110kV Hà Tĩnh để kết nối với đường dây 473E18.1 TBA 110kV Thạch Linh	0,04		0,04	0,03			0,01	Xã Tân Lâm Hương
3	Xây dựng xuất tuyến 481 sau TBA 110kV Hà Tĩnh để kết nối với đường dây 471E18.9 TBA 110kV Cẩm Xuyên.	0,04		0,04	0,03			0,01	Xã Tân Lâm Hương
4	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA công cộng khu vực các xã Thạch Liên, xã Thạch Kênh, xã Nam Điền, xã Thạch Trị, xã Thạch Lạc và xã Thạch Long huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	0,03		0,03	0,02			0,01	Các xã: Thạch Liên, Thạch Kênh, Nam Điền, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Long
5	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện các xã Thạch Hải, Thạch Lạc thuộc huyện Thạch Hà	0,04		0,04	0,03			0,01	Các xã: Thạch Liên, Thạch Kênh, Nam Điền, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Long
6	Di dời đường dây trung hạ thế thuộc vùng dự án Vsip Việt Tiến - Thạch Liên	0,04		0,04	0,04				Xã Việt Tiến, xã Thạch Liên

IV	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,10		1,10	1,10				
1	Mở rộng nghĩa trang phục vụ di dời mộ ma do ảnh hưởng bởi dự án ViSip	1,10		1,10	1,10				Xã Việt Tiến
V	Đất thương mại, dịch vụ	2,10		2,10	0,60			1,50	
1	Dự án khu du lịch sinh thái và trải nghiệm Tân Tiến	1,60		1,60	0,60			1,00	Thị trấn Thạch Hà
2	Đất thương mại, dịch vụ	0,50		0,50				0,50	Xã Tượng Sơn
VI	Đất thủy lợi	0,08		0,08	0,03			0,05	
1	Hoàn trả công trình kênh mương phục vụ sản xuất xã Việt Tiến (Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà – GD 1)	0,08		0,08	0,03			0,05	Xã Việt Tiến
VII	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	0,71	0,49	0,22	0,07			0,15	
1	Trường Mầm non Việt Tiến	0,71	0,49	0,22	0,07			0,15	Thôn Tân Long, xã Việt Tiến
VIII	Đất ở tại nông thôn	8,48		8,48	5,47			3,01	
1	Đất ở nông thôn	0,98		0,98	0,80			0,18	Vùng Lối Vại, thôn Vĩnh An, xã Lưu Vĩnh Sơn
2	Đất ở tại nông thôn	5,09		5,09	4,00			1,09	Cửa Bơ, thôn Thống Nhất, xã Thạch Đài
3	Đất ở nông thôn	0,03		0,03				0,03	Thôn Liên Hải, Bắc Hải, thôn Đại Hải, xã Thạch Hải
4	Đất ở nông thôn	0,06		0,06				0,06	Thôn Gia Ngãi 1, xã Thạch Long
5	Đất ở nông thôn	1,85		1,85	0,65			1,20	Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn
6	Đất ở nông thôn	0,02		0,02	0,02				Vùng Trầm Đền, thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn
7	Đất ở nông thôn	0,08		0,08				0,08	Cù Vải, thôn Liên Vinh, xã Thạch Đài
8	Đất ở nông thôn	0,37		0,37				0,37	Vùng ngô ông Sứ, thôn Thống Nhất, xã

								Nam Điền	
IX	Đất ở tại đô thị	0,53		0,53	0,53				
1	Đất ở đô thị	0,38		0,38	0,38			Vùng Mỏ Điều, tổ dân phố 9, thị trấn Thạch Hà	
2	Đất ở đô thị	0,15		0,15	0,15			Đồng Xối, TDP 10, thị trấn Thạch Hà	
X	Đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02			0,02		
1	Đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02			0,02	Xã Thạch Xuân	
Tổng: 26 công trình, dự án		14,44	0,49	13,95	7,98		5,97		

Phụ lục 1.4: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Can Lộc

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,80		2,80	2,80				
1	Mở rộng nghĩa trang Đồng Môt Bắc Sơn và nghĩa trang Còn Chùa Nam Sơn	2,80		2,8	2,8			Thị trấn Nghèn	
II	Đất giao thông	0,15		0,15	0,15				
2	Đường giao thông nội thị Tổ dân phố Nam Mỹ, thị trấn Đồng Lộc	0,15		0,15	0,15			Thị trấn Đồng Lộc	
III	Đất ở	0,53		0,53			0,53		
3	Đất ở thôn Bắc Trung Sơn, xã Gia Hanh	0,53		0,53			0,53	Xã Gia Hanh	
IV	Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,09		0,09			0,09		
4	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc (GD 3)	0,09		0,09			0,09	Xã Thiên Lộc	
Tổng: 04 công trình, dự án		3,57		3,57	2,95		0,62		

Phụ lục 1.5: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Lộc Hà

Đơn vị tính: Ha

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất cơ sở thể dục, thể thao	0,50		0,50				0,50	
1	Khu thể thao TDP Phú Mậu	0,50		0,50				0,50	Thị trấn Lộc Hà
II	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05		0,05				0,05	
1	Nhà Văn hóa TDP Phú Mậu	0,05		0,05				0,05	Thị trấn Lộc Hà
III	Đất ở nông thôn	0,20		0,20	0,06			0,14	
1	Đất ở thôn Nam Sơn	0,20		0,20	0,06			0,14	Xã Thịnh Lộc
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50				1,50	
1	Đất sản xuất kinh doanh thôn Liên Xuân	1,50		1,50				1,50	Xã Hộ Độ
V	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	0,30				
1	Đất TMDV vùng Bầu Sốt thôn Thống Nhất	0,30		0,30	0,30				Xã Bình An
	Tổng: 05 công trình, dự án	2,55		2,55	0,36			2,19	

Phụ lục 1.6: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Nghi Xuân

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất công trình năng lượng	0,12		0,12	0,11			0,01	
1	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Nghi Xuân, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,08		0,08	0,07			0,01	Xuân An, Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Lam
2	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán	0,04		0,04	0,04				Xuân Phô, Đan Trường, Xuân Hải, Cương Gián, Tiên

	kính cấp điện khu vực huyện Nghi Xuân, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2025								Điền, Xuân Lĩnh	
II	Đất giao thông	0,06	0,03	0,03				0,03		
1	Mở rộng đường giao thông (cầu Trúc Bè)	0,06	0,03	0,03				0,03	Xã Xuân Lĩnh	
	Tổng: 03 công trình, dự án	0,18	0,03	0,15	0,11			0,04		

Phụ lục 1.7: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Đức Thọ

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất ở tại nông thôn	0,24		0,24	0,24				
1	Đất ở Quán Tre (Dọc đường hộ đê)	0,24		0,24	0,24			Xã Bùi La Nhân	
II	Đất nông nghiệp khác	75,00		75,00			75,00		
1	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Bãi Vi, Bãi Nghèn	75,00		75,00			75,00	Xã Tùng Châu, xã Quang Vĩnh	
	Tổng: 02 công trình, dự án	75,24		75,24	0,24		75,00		

Phụ lục 1.8: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Hương Sơn

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình,	Diện	Diện	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi
-----	-----------------	------	------	-----------	----------	-----

	dự án	tích kế hoạch	tích hiện trạng	Diện tích	Sử dụng vào loại đất				(đến cấp xã)	chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,84		0,84				0,84		
1	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Sơn Tiến	0,84		0,84				0,84	Xã Sơn Tiến	
II	Đất giao thông	1,47		1,47	0,07			1,40		
1	Đường giao thông xã Sơn Bằng	1,47		1,47	0,07			1,40	Xã Sơn Bằng	
III	Đất ở tại nông thôn	0,25		0,25				0,25		
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Chò Táy (Bút Chi), xã Sơn Lễ	0,25		0,25				0,25	Xã Sơn Lễ	
IV	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01				0,01		
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp các huyện Hương Khê, huyện Vũ Quang, huyện Hương Sơn và thành phố Hà Tĩnh -tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo phương pháp đa chia -đa nối (MDMC)	0,01		0,01				0,01	Xã Sơn Tây	
	Tổng: 04 công trình, dự án	2,57		2,57	0,07			2,50		

Phụ lục 1.9: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Vũ Quang

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,80		3,80				3,80	
1	Khu xử lý rác thải huyện	3,80		3,80				3,80	Xã Đức Hương
II	Đất ở tại nông thôn	0,12		0,12				0,12	
1	Đất ở Đồng Bãi thôn 4	0,12		0,12				0,12	Xã Ân Phú
	Tổng: 02 công trình, dự án	3,92		3,92				3,92	

Phụ lục 1.10: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, huyện Hương Khê

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện	Diện	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi
-----	-----------------------	------	------	-----------	----------	-----

		tích kế hoạch	tích hiện trạng	Diện tích	Sử dụng vào loại đất				(đến cấp xã)	chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
I	Đất trồng cây hàng năm khác	28,18		28,18				28,18		
1	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích	28,18		28,18				28,18	Xã Điền Mỹ	
II	Đất giao thông	10,01		10,01		7,00		3,01		
1	Dự án xây dựng tuyến đường từ Bản Rào Tre (tỉnh Hà Tĩnh) đến Bản Cà Xen (tỉnh Quảng Bình)	10,00		10,00		7,00		3,00	Xã Hương Liên	
2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phục vụ phòng, chống ngập lũ cho nhân dân xã Phương Mỹ (hạng mục đường điện)	0,01		0,01				0,01	Xã Điền Mỹ	
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,27		1,27				1,27		
1	Trường Mầm non Bông Sen	1,27		1,27				1,27	Thị trấn Hương Khê	
IV	Đất công trình năng lượng	0,03		0,03				0,03		
1	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024.	0,03		0,03				0,03	Thị trấn Hương Khê	
V	Đất thương mại	0,30		0,30				0,30		
1	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Phú Gia tại thôn Phú Hồ, xã Phú Gia, huyện Hương Khê	0,30		0,30				0,30	Thôn Phú Hồ, xã Phú Gia	
VI	Đất ở nông thôn	2,13		2,13				2,13		
1	Đất ở Thôn Phó Hòa, xã Gia Phó	2,00		2,00				2,00	Thôn Phó Hòa, xã Gia Phó	
2	Đất ở thôn Vĩnh Hương, Vĩnh Đại,	0,11		0,11				0,11	Thôn Vĩnh	

	xã Hương Vĩnh							Hương, Vĩnh Đại, xã Hương Vĩnh
3	Đất ở nông thôn 5, xã Hương Long	0,02		0,02			0,02	Xã Hương Long
	Tổng: 09 công trình, dự án	41,92		41,92		7,00	34,92	

Phụ lục 1.11: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, thị xã Hồng Lĩnh

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất công trình năng lượng	0,33		0,33	0,23			0,10	
1	Xây dựng 02 lô xuất tuyến 35KV 375&377 sau TBA 110kV Hồng Lĩnh	0,33		0,33	0,23			0,10	Xã Thuận Lộc, phường Nam Hồng, phường Đậu Liêu
II	Đất ở nông thôn	0,10		0,10				0,10	
1	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt	0,10		0,10				0,10	Xã Thuận Lộc
III	Đất ở tại đô thị	1,70		1,70				1,70	
1	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt	0,50		0,50				0,50	Phường Bắc Hồng, Đậu Liêu, Trung Lương, Nam Hồng, Đức Thuận
2	Đấu giá đất ở phường Trung Lương	0,30		0,30				0,30	Phường Trung Lương
3	Đấu giá đất ở phường Nam Hồng	0,90		0,90				0,90	Phường Nam Hồng
	Tổng: 05 công trình, dự án	2,13		2,13	0,23			1,90	

Phụ lục 1.12: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, thị xã Kỳ Anh

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
I	Đất giao thông	28,29		28,29				28,29	
1	Dự án Âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa khẩu (giai đoạn 2)	28,29		28,29				28,29	Xã Kỳ Hà
II	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,17		0,17				0,17	
1	Điều chuyển đất trường tiểu học Kỳ Hoa sang đất Nhà văn hóa thôn Hoa Tiến	0,17		0,17				0,17	Xã Kỳ Hoa
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,26		0,26				0,26	
1	Giao đất cho Trường mầm non	0,26		0,26				0,26	Phường Hưng Trí
IV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50		0,50	0,05			0,45	
1	Dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thị xã Kỳ Anh thuộc hệ thống thu gom xử lý nước thải (Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh)	0,50		0,50	0,05			0,45	Phường Hưng Trí
	Tổng: 04 công trình, dự án	29,22		29,22	0,05			29,17	

Phụ lục 1.13: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024, thành phố Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		
A	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
I	Đất giao thông	0,29		0,29	0,09		0,20		
1	Đường giao thông nối từ đường Quang Lĩnh đến thôn Tân Lộc, xã Thạch Hạ	0,06		0,06	0,06			Xã Thạch Trung, Thạch Hạ	
2	Đường vào di tích lịch sử Nguyễn Đình Quyền, thôn Tây Bắc	0,03		0,03	0,03			Xã Thạch Bình	
3	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và mương thoát nước đường Nguyễn Biểu	0,20		0,20			0,20	Phường Nam Hà	
II	Đất thủy lợi	0,15		0,15			0,15		
1	Đê Hữu Phủ (Dự án củng cố, nâng cấp đê bờ tả sông phủ đoạn từ cầu Núi đến cầu Phủ, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh)	0,15		0,15			0,15	Phường Đại Nài	
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,10		0,10	0,10				
1	Cải tạo Cảnh quan quần thể Đài tưởng niệm liệt sỹ và Giếng Chùa, thôn Trung Hưng	0,10		0,10	0,10			Xã Thạch Hưng	
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	10,05		10,05	9,26		0,79		
1	Tổ hợp giáo dục tại thành phố Hà Tĩnh	5,82		5,82	5,55		0,27	Xã Thạch Hưng	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức	4,23		4,23	3,71		0,52	Xã Thạch Trung	
V	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,30		0,30	0,30				
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Thạch Hạ	0,30		0,30	0,30			Xã Thạch Hạ	
VI	Đất công trình năng lượng	0,30		0,30	0,20		0,10		
1	Xây dựng ĐZ, TBA giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp khu vực thành phố Hà Tĩnh năm 2022	0,15		0,15	0,10		0,05	Phường Đại Nài, xã Đồng Môn	
2	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện	0,15		0,15	0,10		0,05	Phường Văn Yên; Xã	

	năng, giảm bán kính cấp điện khu vực thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2023								Thạch Hưng, Thạch Trung
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03		0,03				0,03	
1	Mở rộng nhà văn hóa tổ dân phố 3	0,03		0,03				0,03	Phường Bắc Hà
VIII	Đất ở tại đô thị	0,44		0,44				0,44	
1	Hạ tầng tổ dân phố 7	0,44		0,44				0,44	Phường Hà Huy Tập
B	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,06		0,06	0,06				
1	Quyển tín dụng nhân dân xã Thạch Hạ	0,06		0,06	0,06				Xã Thạch Hạ
C	Các khu vực sử dụng đất khác								
I	Đất ở đô thị (cấp đất, giao đất, hợp thức, chuyển mục đích sử dụng đất)	0,18		0,18				0,18	
1	Đất ở xen dăm TDP Tâm Quý	0,15		0,15				0,15	Phường Thạch Quý
2	Đấu giá đất ở dân cư tổ dân phố 2	0,03		0,03				0,03	Phường Đại Nài
II	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,14	0,07	0,07				0,07	
1	Cải tạo, mở rộng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh	0,14	0,07	0,07				0,07	Phường Thạch Quý
III	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,15		0,15				0,15	
1	Trụ sở Ban QLDA ĐT xây dựng công trình NN&PTNT	0,15		0,15				0,15	Phường Nam Hà
IV	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,25		0,25				0,25	
1	Phòng khám Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	0,25		0,25				0,25	Phường Tân Giang
	Tổng: 18 công trình, dự án	12,44	0,07	12,37	10,01			2,36	

Phụ lục 2.1. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kỳ Anh

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		76.027,89	76.027,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.419,77	64.410,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.666,79	6.660,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.832,70	5.826,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.458,02	3.449,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.549,05	6.549,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.849,43	14.849,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.966,81	3.966,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.851,96	27.818,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6.399,14	6.399,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	472,60	471,60
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	605,08	645,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.584,84	10.593,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	242,17	242,17
2.2	Đất an ninh	CAN	5,11	5,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,96	73,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,70	132,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,32	126,32
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,32	124,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.335,30	5.334,69
-	Đất giao thông	DGT	3.070,61	3.070,43
-	Đất thủy lợi	DTL	1.328,79	1.328,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,30	9,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,06	9,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,05	100,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,86	86,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,73	27,73
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,27	3,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	1,32
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,47	60,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,06	12,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	613,00	613,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	11,78	11,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,30	33,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,52	3,52

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.352,99	1.355,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,25	19,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	3,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,66	17,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	761,72	761,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.319,69	2.319,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.023,28	1.023,14

Phụ lục 2.2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.703,53	63.703,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.621,98	49.618,71
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.883,94	10.882,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.546,27	10.545,22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	337,67	337,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,21	1.125,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.310,36	4.310,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,51	13.700,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	11.895,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.523,07	6.523,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.089,51	1.089,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	686,65	686,65
1.8	Đất làm muối	LMU	12,52	12,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	481,27	481,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.796,47	12.799,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,90	65,90
2.2	Đất an ninh	CAN	52,13	52,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,60	33,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,05	67,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,41	61,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,37	126,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,38	49,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.343,84	5.346,06
-	Đất giao thông	DGT	3.078,30	3.078,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1.050,74	1.050,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,43	5,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,98	9,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	180,92	180,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,04	84,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	112,85	115,07

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,76	0,76
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,63	11,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,93	32,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,68	16,68
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	744,48	744,48
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	15,10	15,10
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,59	45,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,28	3,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.926,94	1.927,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,52	259,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,82	59,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,11	3,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	42,01	42,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.052,19	1.052,19
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.595,40	3.595,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,91	8,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.285,08	1.285,08

Phụ lục 2.3. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Hà
Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35.356,71	35.356,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.681,91	22.672,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.880,07	8.872,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.952,62	7.944,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.470,83	1.470,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.253,57	3.253,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.833,16	2.833,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.952,28	4.952,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	259,37	259,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	948,75	948,75
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	268,24	267,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.007,43	11.019,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144,61	144,61
2.2	Đất an ninh	CAN	107,10	107,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	190,41	190,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,20	17,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163,34	165,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,81	141,81

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	599,61	599,61
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,39	70,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.283,29	5.283,37
-	Đất giao thông	DGT	3.162,75	3.161,67
-	Đất thủy lợi	DTL	1.265,35	1.264,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	4,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,26	9,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,64	95,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	100,56	100,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40,15	40,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	1,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,39	20,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,11	20,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,37	24,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	529,05	530,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	10,48	10,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	46,73	46,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,78	6,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.923,70	1.932,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	177,69	178,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,81	26,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	74,22	74,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.415,95	1.415,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	610,68	610,58
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.667,37	1.664,83

Phụ lục 2.4. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Can Lộc

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.212,63	30.212,63
I	Đất nông nghiệp	NNP	21.567,25	21.563,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.446,06	9.443,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.966,54	8.963,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.076,50	1.075,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.685,74	3.685,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,44	3.335,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.395,30	3.395,30

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	361,75	361,75
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	266,44	266,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.734,15	7.737,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	422,40	422,40
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	2,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,44	41,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,81	42,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,77	58,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,75	66,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,85	44,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.735,16	3.738,11
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.307,43	2.307,43
-	Đất thủy lợi	DTL	758,36	758,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,58	8,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,08	10,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,95	74,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	76,20	76,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,19	10,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,93	0,93
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,07	26,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,69	12,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,91	35,91
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403,68	406,48
-	Đất chợ	DCH	10,10	10,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,19	4,19
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,04	35,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,28	1.154,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	221,66	221,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,02	23,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	1,28
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	56,31	56,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	825,66	825,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	982,64	982,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	911,23	911,14

Phụ lục 2.5. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Hà

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.697,32	11.697,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.871,04	7.869,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.423,38	3.423,02

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.844,93	2.844,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	799,16	799,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	865,22	865,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.143,91	1.143,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	880,18	880,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,98	50,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,37	426,37
1.8	Đất làm muối	LMU	121,78	120,28
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	211,06	211,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.307,80	3.310,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,01	35,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	2,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,33	5,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,87	64,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,32	35,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	4,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.764,73	1.765,23
-	Đất giao thông	DGT	860,24	860,24
-	Đất thủy lợi	DTL	481,67	481,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,47	32,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,18	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,52	47,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	117,43	117,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,92	12,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,31	1,31
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,22	1,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,59	7,59
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,10	15,10
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	171,21	171,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	8,87	8,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,96	19,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,42	1,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,30	627,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,24	126,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,96	16,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	30,40	30,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,44	425,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,17	150,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	518,48	517,93

Phụ lục 2.6. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghi Xuân

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.251,10	22.251,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.447,30	14.447,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.581,29	3.581,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.846,37	1.846,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,10	1.678,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.853,91	1.853,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.632,07	4.632,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.839,01	1.839,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670,71	670,71
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	192,18	192,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.955,60	6.955,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,31	54,31
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	3,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	277,88	277,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	9,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	483,14	483,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,4	113,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,48	3,48
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,12	19,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.671,27	2.671,42
-	Đất giao thông	DGT	1.723,90	1.723,93
-	Đất thủy lợi	DTL	320,19	320,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76	4,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	5,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,91	69,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,23	50,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	4,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,28	1,28
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,19	15,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,28	4,28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	52,45	52,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	401,94	401,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,52	3,52
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,5	6,5
-	Đất chợ	DCH	7,27	7,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,6	24,6
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	141,99	141,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,78	1.015,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,01	213,01

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,81	13,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	41,57	41,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.381,59	1.381,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	478,1	478,1
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,8	7,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	848,2	848,2

Phụ lục 2.7. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đức Thọ

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.349,85	20.349,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.101,22	14.153,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.297,63	6.297,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>5.184,25</i>	<i>5.184,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.012,84	1.990,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.450,37	2.450,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,15	92,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.877,17	2.877,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	<i>136,88</i>	<i>136,88</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,01	223,01
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,03	223,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.712,25	5.712,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,33	19,33
2.2	Đất an ninh	CAN	3,51	3,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,03	59,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,03	71,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,60	17,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	119,65	119,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.837,35	2.837,35
-	Đất giao thông	DGT	1.807,98	1.807,98
-	Đất thủy lợi	DTL	549,15	549,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,49	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,38	69,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,03	53,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,72	15,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,53	1,53
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,29	12,29

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,31	11,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,00	19,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	278,42	278,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	1,59
-	Đất chợ	DCH	6,36	6,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,04	30,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,38	3,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,81	931,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,67	119,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	22,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,36	2,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	53,46	53,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	997,59	997,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	423,79	423,79
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	536,38	483,38

Phụ lục 2.8. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hương Sơn

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		109.679,53	109.679,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.943,18	100.941,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.440,15	5.440,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.084,22	4.084,15
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.355,93	1.355,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.636,83	3.635,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.601,23	6.601,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.689,72	31.689,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	9.325,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.733,88	43.733,88
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	27.082,48	27.082,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	303,20	303,20
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,25	211,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.528,43	7.530,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,81	56,81
2.2	Đất an ninh	CAN	3,68	3,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	36,18	36,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,79	108,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,49	35,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	21,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	115,32	115,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.159,54	4.161,01

-	Đất giao thông	DGT	2.295,79	2.297,26
-	Đất thủy lợi	DTL	878,66	878,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57	5,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,14	9,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,68	80,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,56	80,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	154,31	154,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,49	2,49
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,47	9,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,33	41,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,45	19,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	575,27	575,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,06
-	Đất chợ	DCH	6,75	6,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,47	36,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	3,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,49	1.068,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,87	88,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,61	21,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,19	9,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	33,79	33,79
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.591,41	1.591,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,27	108,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	19,495
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.207,92	1.207,92

Phụ lục 2.9. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vũ Quang

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.766,33	63.766,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.352,87	55.348,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.383,98	1.383,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>882,22</i>	<i>882,22</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	501,95	501,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.186,47	1.186,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.049,68	3.049,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.204,47	4.204,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.855,63	31.855,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.564,74	13.560,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.039,78</i>	<i>3.039,78</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,90	70,90
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,15	36,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.902,79	7.906,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,39	52,39

2.2	Đất an ninh	CAN	4,73	4,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	18,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,73	3,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,85	6,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,55	53,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,91	14,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.726,85	1.730,65
-	Đất giao thông	DGT	969,63	969,63
-	Đất thủy lợi	DTL	501,28	501,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,31	3,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	5,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,40	28,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,67	36,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,41	6,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,38	1,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	1,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	14,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,58	5,58
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,81	159,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,66	2,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,67	14,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	2,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,48	346,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,73	50,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,17	10,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30	3,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,08	11,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,73	510,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.059,35	5.059,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	510,67	510,67

Phụ lục 2.10. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hương Khê

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		126.293,89	126.293,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.939,32	116.926,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.297,10	4.290,10
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.902,20	3.895,20
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	394,89	394,89

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.840,65	3.838,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.576,12	9.572,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.967,65	30.967,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.311,09	17.311,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.586,39	50.586,38
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.254,36	21.254,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,00	132,00
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	228,31	228,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.225,88	8.238,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	494,50	494,50
2.2	Đất an ninh	CAN	1,79	1,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	10,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,98	38,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,83	77,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,29	38,29
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,78	57,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.548,86	3.558,90
-	Đất giao thông	DGT	2.245,04	2.255,05
-	Đất thủy lợi	DTL	581,21	581,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,48	8,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,01	74,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	63,97	63,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,94	17,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,43	1,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,58	11,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,68	5,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,24	42,24
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	486,65	486,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,32	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	8,81	8,81
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,28	30,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,41	3,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,20	965,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	103,17	103,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	20,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,78	5,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,33	33,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.856,74	1.856,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	903,03	903,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	38,50	38,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.128,69	1.128,69

Phụ lục 2.11. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hồng Lĩnh

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.897,31	5.897,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.694,12	3.693,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.605,30	1.605,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.492,94	1.492,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,12	60,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	300,76	300,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.369,11	1.369,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	279,55	279,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,22	46,20
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,06	33,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.044,13	2.046,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,89	32,89
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	229,54	229,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,82	42,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,45	36,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50	4,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,45	89,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	957,84	958,09
-	Đất giao thông	DGT	620,42	620,34
-	Đất thủy lợi	DTL	125,67	125,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,43	3,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,41	10,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,71	28,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,96	8,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,55	8,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	12,51
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	13,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,36	23,36
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,89	99,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	1,59	1,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,52	6,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,58	47,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,83	55,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	344,85	346,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,66	9,66

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,12	10,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,30	123,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,54	47,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	159,06	157,26

Phụ lục 2.12. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Kỳ Anh

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28.553,94	28.553,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.564,39	15536,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.152,10	1.152,05
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	810,6	810,6
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	341,5	341,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.340,82	2.340,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.509,75	1.509,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.635,15	5606,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.082,54	4.082,54
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	248,24	248,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	645,37	645,37
1.8	Đất làm muối	LMU	80,35	80,35
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,4	118,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.764,39	11.793,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	213,6	213,6
2.2	Đất an ninh	CAN	8,49	8,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.941,53	3.941,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,4	4,4
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,39	286,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	364,99	364,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,46	135,46
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	222,12	222,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.275,02	4.303,90
-	Đất giao thông	DGT	2263,14	2291,43
-	Đất thủy lợi	DTL	1.082,34	1.082,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,26	4,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,46	74,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,56	22,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	394,47	394,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,46	2,46
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,29	3,29

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,1	16,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,44	17,44
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	376,47	376,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,24
-	Đất chợ	DCH	9,79	9,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,57	15,74
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,14	97,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	348,77	348,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.028,61	1.028,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,34	19,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,93	2,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,98	9,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	718,93	718,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,16	71,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.225,16	1.224,45

Phụ lục 2.13. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.654,98	5.654,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.178,14	2.167,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.381,37	1.371,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.017,26</i>	<i>1.007,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,19	115,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	268,81	268,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,13	96,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,97	300,97
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,67	14,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.339,09	3.350,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,02	16,02
2.2	Đất an ninh	CAN	16,05	16,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,29	8,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,45	108,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,42	15,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.487,37	1.498,16

-	Đất giao thông	DGT	995,84	995,66
-	Đất thủy lợi	DTL	161,50	161,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,41	9,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,61	34,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,52	132,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49,29	49,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,94	7,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,50	2,50
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,76
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,93	2,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,79	18,79
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,95	64,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,17	4,17
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,99	4,99
-	Đất chợ	DCH	9,17	9,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,64	14,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	92,15	92,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	490,38	490,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	608,79	608,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,80	35,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,12	8,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,63	15,63
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	248,15	248,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	165,67	165,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,14	8,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	137,74	137,30

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH